

PHỤ LỤC 1

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhà một mái tường trình vôi xỉ cao $\leq$ 3,0m; Mái ngói 22v/m2 sườn tre		
VKT.10101	+ nền xi măng	m2 sàn XD	1.462.902
VKT.10102	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	1.599.010
VKT.10103	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.391.190
2	Nhà hai mái tường trình vôi xỉ cao $\leq$ 3,0m		
2.1	Mái ngói 22v/m2 sườn tre		
VKT.10211	+ nền đất	m2 sàn XD	1.430.985
VKT.10212	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.458.175
VKT.10213	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	1.665.995
2.2	Mái rạ, mái lá, phen nửa sườn tre:		
VKT.10221	+ nền đất	m2 sàn XD	1.196.954
VKT.10222	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.224.145
VKT.10223	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	1.431.964
3	Nhà một mái tường gạch papanh cao $\leq$ 3,0m		
3.1	Mái ngói 22v/m2 sườn gỗ:		
VKT.10311	+ nền đất	m2 sàn XD	1.937.086
VKT.10312	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.964.277
VKT.10313	+ nền xi măng	m2 sàn XD	2.035.989
VKT.10314	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	2.172.097
3.2	Mái fibrôximăng sườn gỗ:		
VKT.10321	+ nền đất	m2 sàn XD	1.921.513
VKT.10322	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.948.704
VKT.10323	+ nền xi măng	m2 sàn XD	2.020.415
VKT.10324	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	2.156.523
3.3	Mái ngói 22v/m2 sườn tre:		
VKT.10331	+ nền đất	m2 sàn XD	1.773.949
VKT.10332	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.801.140
VKT.10333	+ nền xi măng	m2 sàn XD	1.872.852
VKT.10334	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	2.008.960
3.4	Mái rơm rạ, mái lá, phen nửa:		
VKT.10341	+ nền đất	m2 sàn XD	1.606.904
VKT.10342	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.634.095
VKT.10343	+ nền xi măng	m2 sàn XD	1.705.806
VKT.10344	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	1.841.914
3.5	Mái vôi xỉ:		
VKT.10351	+ nền đất	m2 sàn XD	1.899.293

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.10352	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.926.484
VKT.10353	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	2.134.304
VKT.10361	Nhà một mái tường gạch chỉ 110 cao 2,5m mái tôn fibrôximăng, nền láng ximăng	m2 sàn XD	1.816.290
VKT.10362	Nhà một mái tường gạch chỉ 110 cao 2,5m mái ngói 22v/m2, nền láng ximăng	m2 sàn XD	1.831.865
VKT.10363	Nhà tắm độc lập/ nhà kho tường gạch chỉ 110 cao 2,5m mái bằng BTCT, nền láng xi măng	m2 sàn XD	2.747.347
VKT.10364	Nhà vệ sinh (hố xí 02 ngăn) tường gạch chỉ 110 cao 2,3m mái vôi xỉ sang gạch chỉ đặc	cái	15.123.027
VKT.10365	Nhà vệ sinh (hố xí 01 ngăn) tường gạch chỉ 110 cao 2,3m mái vôi xỉ sang gạch chỉ đặc	cái	7.488.517
4	Chuồng lợn (hoặc kết cấu tương tự) tường gạch chỉ 110 cao 2,0m loại một mái		
4.1	Mái ngói 22v/m2 sườn tre:		
VKT.10411	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	1.040.621
VKT.10412	+ nền xi măng	m2 sàn XD	1.108.921
VKT.10413	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	1.238.544
4.2	Mái rơm rạ, mái lá , phen nửa sườn tre:		
VKT.10421	+ nền vôi xỉ	m2 sàn XD	881.530
VKT.10422	+ nền xi măng	m2 sàn XD	949.827
VKT.10423	+ nền gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	1.079.453
5	Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ		
5.1	Tường xây gạch chỉ 220		
VKT.10511	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.340.924
VKT.10512	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.967.179
VKT.10513	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.743.718
VKT.10514	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.343.564
VKT.10515	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.006.830
VKT.10516	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.795.622
VKT.10517	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.281.732
VKT.10518	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.327.365
5.2	Tường xây gạch chỉ 110		
VKT.10521	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.848.873
VKT.10522	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.516.385
VKT.10523	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.303.896
VKT.10524	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.892.994
VKT.10525	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.562.018
VKT.10526	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.339.692

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.10527	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.121.493
VKT.10528	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.167.126
5.3	Tường xây đá hộc		
VKT.10531	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.601.459
VKT.10532	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.271.053
VKT.10533	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.049.613
VKT.10534	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.641.754
5.4	Tường xây gạch Papanh 220		
VKT.10541	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.914.733
VKT.10542	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.540.518
VKT.10543	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.317.058
VKT.10544	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.916.867
VKT.10545	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.586.117
VKT.10546	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.372.785
VKT.10547	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	5.913.230
VKT.10548	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.958.829
6	Nhà 1 tầng khung BTCT; mái bằng BTCT; cao 4,5m; không khu phụ		
VKT.10601	Tường xây gạch chỉ 220, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	7.843.110
VKT.10602	Tường xây gạch chỉ 110, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	7.275.999
VKT.10603	Tường xây đá hộc 220, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	7.911.020
7	Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; có khu phụ		
7.1	Tường xây gạch chỉ 220		
VKT.10711	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	7.071.973
VKT.10712	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.698.003
VKT.10713	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.477.264
VKT.10714	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	7.074.604
VKT.10715	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.737.431
VKT.10716	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.520.168
VKT.10717	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	7.012.624
VKT.10718	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	7.058.249
7.2	Tường xây gạch chỉ 110		
VKT.10721	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.576.486
VKT.10722	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.245.734
VKT.10723	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.032.548
VKT.10724	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.573.405
VKT.10725	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.291.015
VKT.10726	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.071.308
VKT.10727	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.850.734
VKT.10728	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.896.358

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
7.3	Tường xây đá hộc		
VKT.10731	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	7.333.244
VKT.10732	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	7.002.268
VKT.10733	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.778.808
VKT.10734	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	7.338.302
7.4	Tường xây gạch Papanh 220		
VKT.10741	Mái ngói, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.644.534
VKT.10742	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.271.381
VKT.10743	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.047.921
VKT.10744	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.647.990
VKT.10745	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.317.014
VKT.10746	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.093.554
VKT.10747	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ đặc	m2 sàn XD	6.644.379
VKT.10748	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	6.690.012
8	Nhà 1 tầng khung BTCT; mái bằng BTCT; cao 4,5m; có khu phụ		
VKT.10801	Tường xây đá hộc 220, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	8.775.159
VKT.10802	Tường xây gạch chỉ 220, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	8.689.277
VKT.10803	Tường xây gạch chỉ 110, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	8.127.090
9	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 3,9m; tầng 2 cao 3,5m; có khu phụ		
9.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220		
VKT.10911	Mái ngói, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.792.125
VKT.10912	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.651.618
VKT.10913	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.522.266
VKT.10914	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.786.695
VKT.10915	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.646.194
VKT.10916	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.498.775
VKT.10917	Mái ngói, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	5.445.909
VKT.10918	Mái tôn kim loại, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	5.305.497
VKT.10919	Mái fibrôximăng, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	4.989.911
9.2	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 110		
VKT.10921	Mái ngói, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.772.232
VKT.10922	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.631.456
VKT.10923	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.501.659
VKT.10924	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.767.971
VKT.10925	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.627.465
VKT.10926	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.509.694

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
10	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 3,5m ; có khu phụ		
10.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220		
VKT.11011	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	5.234.591
VKT.11012	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.335.930
VKT.11013	Mái bằng BTCT, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	5.520.137
10.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng bằng BTCT		
VKT.11021	Tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.747.889
VKT.11022	Tầng 1 tường gạch chỉ 110; tầng 2 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.398.330
VKT.11023	Tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.473.866
11	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 3,9m; tầng 2 cao 3,5m; không có khu phụ		
11.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220		
VKT.11111	Mái ngói, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.564.576
VKT.11112	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.425.809
VKT.11113	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.294.422
VKT.11114	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.560.585
VKT.11115	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.423.125
VKT.11116	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.290.430
VKT.11117	Mái ngói, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	5.033.955
VKT.11118	Mái tôn kim loại, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	4.896.286
VKT.11119	Mái fibrôximăng, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	4.762.780
11.2	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 110		
VKT.11121	Mái ngói, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.545.852
VKT.11122	Mái tôn kim loại, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.407.852
VKT.11123	Mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.276.723
VKT.11124	Mái ngói, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.541.861
VKT.11125	Mái tôn kim loại, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.410.912
VKT.11126	Mái fibrôximăng, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	4.283.583
12	Nhà 2 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 3,5m ; không có khu phụ		
12.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220		
VKT.11211	Mái bằng BTCT, móng xây gạch chỉ	m2 sàn XD	4.907.557

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.11212	Mái bằng BTCT, móng xây đá hộc	m2 sàn XD	5.017.523
VKT.11213	Mái bằng BTCT, móng bằng BTCT	m2 sàn XD	5.207.120
12.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng bằng BTCT		
VKT.11221	Tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.430.035
VKT.11222	Tầng 1 tường gạch chỉ 110; tầng 2 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.115.170
VKT.11223	Tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.188.652
13	Nhà 3 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 4,1m ; tầng 3 cao 3,5m; có khu phụ		
13.1	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220; móng gạch chỉ		
VKT.11311	Mái ngói, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.654.799
VKT.11312	Mái ngói, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.539.419
VKT.11313	Mái tôn kim loại, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.548.199
VKT.11314	Mái tôn kim loại, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.437.049
VKT.11315	Mái fibrôximăng, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.452.388
VKT.11316	Mái fibrôximăng, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.356.254
VKT.11317	Mái bằng BTCT, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.764.525
13.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng bằng BTCT		
VKT.11321	Tầng 1,2,3 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.312.393
VKT.11322	Tầng 1,2,3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.953.348
VKT.11323	Tầng 1,2 xây gạch chỉ 220; tầng 3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.118.290
VKT.11324	Tầng 1 xây gạch chỉ 220; tầng 2,3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.069.745
13.3	Tường xây chịu lực; tầng 1 tường gạch chỉ 220; tầng 2 tường gạch chỉ 220; móng bê BTCT gia cố cọc tre		
VKT.11331	Mái ngói, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.012.039
VKT.11332	Mái ngói, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.888.889
VKT.11333	Mái tôn kim loại, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.912.151
VKT.11334	Mái tôn kim loại, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.790.723
VKT.11335	Mái fibrôximăng, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.871.657
VKT.11336	Mái fibrôximăng, tầng 3 tường gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.746.649
VKT.11337	Mái bằng BTCT, tầng 3 tường gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.203.319

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
13.4	Khung BTCT; mái bằng BTCT; móng bè BTCT gia cố cọc tre		
VKT.11341	Tầng1,2,3 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.433.474
VKT.11342	Tầng1,2,3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.075.751
VKT.11343	Tầng1,2 xây gạch chỉ 220; tầng 3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.241.853
VKT.11344	Tầng1 xây gạch chỉ 220; tầng 2,3 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.191.637
14	Nhà 4 tầng; tầng 1 cao 4,5m; tầng 2 cao 4,0m ; tầng 3 cao 3,4m; tầng 4 cao 3,1m; có khu phụ		
14.1	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng bè BTCT, gia cố cọc tre		
VKT.11411	Tầng1,2,3,4 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	4.791.592
VKT.11412	Tầng1,2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.436.047
VKT.11413	Tầng1,2,3 xây gạch chỉ 220; tầng 4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.669.102
VKT.11414	Tầng1 xây gạch chỉ 220; tầng 2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.560.922
VKT.11415	Tầng1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD	4.799.692
VKT.11416	Tầng1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD	4.436.047
14.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng cọc ép BTCT		
VKT.11421	Tầng1,2,3,4 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.625.281
VKT.11422	Tầng1,2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.268.781
VKT.11423	Tầng1,2,3 xây gạch chỉ 220; tầng 4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.502.276
VKT.11424	Tầng1 xây gạch chỉ 220; tầng 2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.392.858
VKT.11425	Tầng1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD	5.738.226
VKT.11426	Tầng1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD	5.339.026
14.3	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng cọc khoan nhồi BTCT		
VKT.11431	Tầng1,2,3,4 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.172.367
VKT.11432	Tầng1,2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.811.048
VKT.11433	Tầng1,2,3 xây gạch chỉ 220; tầng 4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.038.027
VKT.11434	Tầng1 xây gạch chỉ 220; tầng 2,3,4 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	4.861.257

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.11435	Tầng 1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD	5.279.600
VKT.11436	Tầng 1,2,3,4 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD	4.881.293
15	Nhà 5 tầng; tầng 1 cao 4,2m; tầng 2 cao 3,9m ; tầng 3 cao 3,6m; tầng 4 cao 3,3m; tầng 5 cao 3m; có khu phụ		
15.1	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng cọc ép BTCT		
VKT.11511	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.684.437
VKT.11512	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.391.228
VKT.11513	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 220; tầng 5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.643.437
VKT.11514	Tầng 1,2 xây gạch chỉ 220; tầng 3,4,5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.554.178
VKT.11515	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD	5.784.398
VKT.11516	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD	5.462.777
VKT.11517	Tầng 1,2 xây gạch không nung 220; tầng 3,4,5 xây gạch không nung 110	m2 sàn XD	5.635.720
15.2	Khung BTCT; mái bằng BTCT; Móng cọc khoan nhồi BTCT		
VKT.11521	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch chỉ 220	m2 sàn XD	5.512.767
VKT.11522	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.216.617
VKT.11523	Tầng 1,2,3,4 xây gạch chỉ 220; tầng 5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.471.693
VKT.11524	Tầng 1,2 xây gạch chỉ 220; tầng 3,4,5 xây gạch chỉ 110	m2 sàn XD	5.382.433
VKT.11525	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch không nung, tường 220	m2 sàn XD	5.610.667
VKT.11526	Tầng 1,2,3,4,5 xây gạch không nung, tường 110	m2 sàn XD	5.290.048
VKT.11527	Tầng 1,2 xây gạch không nung 220; tầng 3,4,5 xây gạch không nung 110	m2 sàn XD	5.463.940
16	Nhà xưởng		
16.1	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục		
VKT.11611	Tường gạch thu hồi mái ngói	m2 sàn XD	1.805.209
VKT.11612	Tường gạch thu hồi mái tôn	m2 sàn XD	1.805.209
VKT.11613	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	m2 sàn XD	2.091.026
VKT.11614	Tường gạch, mái bằng	m2 sàn XD	2.432.703
VKT.11615	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	2.883.307

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.11616	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	3.103.954
VKT.11617	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	2.630.075
16.2	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục		
VKT.11621	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	4.864.475
VKT.11622	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	4.578.658
VKT.11623	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	m2 sàn XD	4.270.497
VKT.11624	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	4.236.981
VKT.11625	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	4.160.639
VKT.11626	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	3.962.336
16.3	Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn		
VKT.11631	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	m2 sàn XD	5.183.808
VKT.11632	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	5.491.969
VKT.11633	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	4.897.991
VKT.11634	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	5.811.302
VKT.11635	Cột kèo thép liên nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn	m2 sàn XD	4.732.273
VKT.11636	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	5.095.363
16.4	Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn		
VKT.11641	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	7.924.672
VKT.11642	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2 sàn XD	8.244.005

Ghi chú:

- Các đơn giá mã hiệu từ VKT.10511 đến VKT.11527 đã tính đầy đủ các hạng mục: Móng nhà, thân nhà, mái nhà, cầu thang; phần hoàn thiện (đã tính trát tường trong và ngoài nhà, trát láng cầu thang, quét vôi, vè).

- Các đơn giá có mã hiệu từ VKT.10101 đến VKT.11527 chưa bao gồm: Cửa các loại; Lan can, tay vịn cầu thang, ban công, lô gia; Ốp tường, cột, trụ; Lát nền nhà, cầu thang, tam cấp, khu nhà vệ sinh, bếp,.; Trần chống nóng và trang trí các loại; Sơn, bả tường, trần...; Các thiết bị: Thang máy, Điều hòa, Điện thoại, Internet; Camera; Truyền hình, Quạt trần, Đèn chùm, Đèn trang trí, Bệ xí, Tiểu treo, Bồn tắm, Lavabo, Bình nóng lạnh, Tủ bếp,...; Bể chứa nước ăn, sinh hoạt; Các chi tiết phù điêu, phào chỉ và các chi tiết trang trí đặc biệt khác của công trình.

- Các đơn giá có mã hiệu từ VKT.11611 đến VKT.11642 đã bao gồm: Cửa các loại; sơn, bả tường, hệ thống điện chiếu sáng.

PHỤ LỤC 2

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
	San lấp mặt bằng		
VKT.20001	San lấp mặt bằng bằng đất, vôi thầu gạch vỡ	m3	124.775
VKT.20002	San lấp mặt bằng bằng đất đồi	m3	273.423
VKT.20003	San lấp mặt bằng bằng cát đen	m3	309.378
	Đào đắp móng công trình		
HD.30001	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	223.898
HD.30002	Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công	m3	459.194
	Công tác đóng cọc tre		
HD.30003	Đóng cọc tre dài 2,5m, 25 cọc/m2, đất C1, B móng = 1,0m	md	835.000
	Xây các loại		
VKT.20004	Xây móng đá hộc	m3	1.671.987
VKT.20005	Xây móng gạch chỉ ≤33cm	m3	1.711.642
VKT.20006	Xây móng gạch chỉ >33cm	m3	1.658.061
VKT.20007	Xây tường đá hộc	m3	1.761.337
VKT.20008	Xây tường gạch chỉ, Chiều dày 11cm	m3	2.126.713
VKT.20009	Xây tường gạch chỉ, Chiều dày ≤33cm	m3	1.919.493
VKT.20010	Xây tường bằng gạch papanh	m3	1.081.965
VKT.20011	Kè đá hộc có chít mạch	m3	956.340
VKT.20012	Kè đá hộc không chít mạch	m3	1.169.314
VKT.20013	Xây tường gạch xi măng 110x150x300 mm	m3	2.037.629
HD.30004	X.tường C/nghiêng gạch chỉ đặc, dày ≤33cm, cao ≤6m, VXM M50	m3	2.144.326
HD.30005	X.tường C/nghiêng gạch chỉ đặc, dày ≤33cm, cao ≤28m, VXM M50	m3	2.295.593
HD.30006	Xây tường ≤30cm, gạch bê tông rỗng 10x20x30, VTH M25	m3	1.411.378
HD.30007	Xây tường bằng gạch thông gió 20x20cm, vữa XM M50	m3	548.730
HD.30008	Xây cột, trụ bằng gạch chỉ đặc	m3	2.623.803
	Bê tông các loại		
VKT.20014	Bê tông gạch vỡ (bê tông lót nền)	m3	1.027.902
VKT.20015	Bê tông sân lối đi	m3	1.629.758

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20016	Bê tông nền	m3	1.755.267
VKT.20017	Bê tông móng	m3	2.526.285
VKT.20018	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan...	m3	4.617.534
HD.30009	Bê tông cốt thép cột (đúc sẵn)	m3	7.050.138
	Bê tông cốt thép các loại		
VKT.20019	Bê tông cốt thép sàn, mái	m3	6.557.685
VKT.20020	Bê tông cốt thép dầm, giằng	m3	8.244.016
VKT.20021	Bê tông cốt thép cột	m3	9.223.622
VKT.20022	Bê tông cốt thép móng nhà	m3	4.503.695
VKT.20023	Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan (đổ tại chỗ)	m3	5.710.896
VKT.20024	Tay vịn BTCT	md	197.910
VKT.20025	Lan can con tiện xi măng, tay vịn BTCT	md	429.569
VKT.20026	Lan can con tiện sứ, tay vịn BTCT	md	764.188
HD.30010	Bê tông cốt thép cầu thang xoáy tròn ốc	m3	10.509.310
HD.30011	Bê tông cốt thép cầu thang thường	m3	7.540.104
	Lát nền, granitô, lát nền		
VKT.20027	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 200x200mm	m2	223.875
VKT.20028	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 250x250mm	m2	219.744
VKT.20029	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 300x300mm	m2	219.744
VKT.20030	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 400x400mm	m2	220.869
VKT.20031	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 500x500mm	m2	240.469
VKT.20032	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 600x600mm	m2	289.212
VKT.20033	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 800x800mm	m2	324.195
VKT.20034	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 1000x1000mm	m2	402.577
VKT.20035	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 300x300mm	m2	480.893
VKT.20036	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 400x400mm	m2	461.244
VKT.20037	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 500x500mm	m2	461.244
VKT.20038	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 600x600mm	m2	457.734
VKT.20039	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo	m2	591.169

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	800x800mm		
VKT.20040	Lát nền, sàn bằng gạch Granit nhân tạo 1000x000mm	m2	631.191
VKT.20041	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m2	63.669
VKT.20042	Láng nền sàn có đánh màu, dày 3,0 cm, vữa XM mác 75	m2	87.734
VKT.20043	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m2	54.168
VKT.20044	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3,0 cm, vữa XM mác 75	m2	79.785
VKT.20045	Láng granitô nền sàn	m2	625.936
VKT.20046	Láng granitô cầu thang, tam cấp	m2	1.132.092
VKT.20047	Lát đá bậc tam cấp, đá Granit tự nhiên	m2	1.448.520
VKT.20048	Lát đá cầu thang, đá Granit tự nhiên	m2	1.460.158
VKT.20049	Lát đá mặt bệ các loại, đá Granit tự nhiên	m2	1.496.652
VKT.20050	Lát đá bậc tam cấp, đá Granit nhân tạo	m2	769.469
VKT.20051	Lát đá cầu thang, đá Granit nhân tạo	m2	781.108
VKT.20052	Lát đá mặt bệ các loại, đá Granit nhân tạo	m2	817.602
VKT.20053	Lát gạch chỉ (nằm)	m2	149.794
VKT.20054	Lát gạch 6 lỗ chống nóng	m2	190.309
VKT.20055	Lát gạch đất nung 300x300	m2	244.637
VKT.20056	Lát gạch đất nung 400x400	m2	241.350
VKT.20057	Lát gạch vỉ	m2	613.448
VKT.20058	Dán gạch vỉ	m2	610.463
VKT.20059	Dán ngói đỏ	m2	519.644
HD.30012	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 50	m2	51.491
HD.30013	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 50	m2	59.706
HD.30014	Lát nền, sàn đá cẩm thạch 400x400mm	m2	1.926.283
HD.30015	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng, ngói 75viên/m2	m2	605.578
HD.30016	Lát nền, sàn gạch lá nem KT 200x200mm	m2	185.285
HD.30017	Lát gạch xi măng 300x300mm	m2	167.103
HD.30018	Lát nền, sàn gạch chống trơn KT 200x200mm	m2	217.951
HD.30019	Lát gạch lá dừa 100x200mm	m2	131.945

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
HD.30020	Lát gạch xi măng tự chèn 300x300x50mm	m2	173.029
	Ốp tường, trụ, cột		
VKT.20060	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 60x240 mm	m2	481.689
VKT.20061	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 110x110 mm	m2	291.537
VKT.20062	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 150x150 mm	m2	291.537
VKT.20063	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 150x200 mm	m2	310.817
VKT.20064	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 200x200 mm	m2	338.302
VKT.20065	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 200x250 mm, 200x300mm	m2	315.082
VKT.20066	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x300 mm	m2	314.135
VKT.20067	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x450 mm	m2	298.675
VKT.20068	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 250x400 mm	m2	298.675
VKT.20069	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x600 mm	m2	320.620
VKT.20070	Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 400x900 mm	m2	373.587
VKT.20071	Ốp đá granit tự nhiên vào tường, cột	m2	1.728.322
VKT.20072	Ốp đá granit nhân tạo vào tường, cột	m2	847.560
VKT.20073	Ốp tường bằng tấm nhựa + khung xương	m2	161.659
VKT.20074	Ốp tường bằng tấm nhựa không khung	m2	118.678
VKT.20075	Ốp tường bằng tấm Aluminium + khung xương	m2	505.745
VKT.20076	Ốp tường bằng tấm Aluminium không khung	m2	462.765
HD.30021	Ốp chân tường gạch xi măng hoa 200x100mm	m2	248.947
HD.30022	Ốp tường gạch đất sét nung 60x200mm	m2	294.669
HD.30023	Ốp gạch vỉ vào các kết cấu	m2	274.165
HD.30024	Ốp đá cẩm thạch vào tường	m2	2.261.266
	Công tác trát, sơn bả		
VKT.20077	Trát tường ngoài	m2	141.099
VKT.20078	Trát tường trong	m2	105.359
VKT.20079	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang	m2	250.492

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20080	Trát dầm Vữa XM	m2	156.969
VKT.20081	Trát trần Vữa XM	m2	215.164
VKT.20082	Trát đá rửa trụ cột, Vữa XM	m2	387.823
VKT.20083	Trát đá rửa tường, Vữa XM	m2	252.035
VKT.20084	Trát vẩy tường chống vang vữa XM	m2	225.238
VKT.20085	Trát granitô tường, Vữa XM	m2	351.979
VKT.20086	Trát granitô trụ cột, Vữa XM	m2	751.584
VKT.20087	Trát gờ chỉ	md	49.580
VKT.20088	Trát phào đơn	md	89.925
VKT.20089	Trát phào kép	md	112.714
VKT.20090	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả	m2	87.789
VKT.20091	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả	m2	65.788
VKT.20092	Bả bằng bột bả vào tường	m2	39.765
VKT.20093	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	46.913
VKT.20094	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả	m2	72.687
VKT.20095	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả	m2	55.498
HD.30025	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang	m2	1.037.068
HD.30026	Trát granitô thành ôvăng, sânô	m2	440.349
HD.30027	Quét vôi 3 nước tường	m2	12.631
	Công tác trần, vách ngăn		
VKT.20096	Trần ván ép, gỗ dán + khung xương (chưa sơn)	m2	339.390
VKT.20097	Trần cốt ép + khung xương (chưa sơn)	m2	306.118
VKT.20098	Trần xốp + khung xương	m2	210.994
VKT.20099	Trần làm bằng tấm nhựa + khung xương	m2	188.724
VKT.20100	Trần bằng tấm nhựa hoa văn 50x50 cm	m2	264.536
VKT.20101	Trần bằng tấm thạch cao hoa văn 50x50 cm	m2	279.336
VKT.20102	Trần phẳng làm bằng tấm thạch cao + khung xương (chưa sơn bả)	m2	249.123
VKT.20103	Trần giát cấp làm bằng tấm thạch cao + khung xương (chưa sơn bả)	m2	279.336
VKT.20104	Trần gỗ hương	m2	2.500.000
VKT.20105	Trần gỗ dổi, pơ mu	m2	1.800.000
VKT.20106	Trần gỗ công nghiệp	m2	400.000
VKT.20107	Vách ngăn bằng ván ép + khung xương	m2	262.693
VKT.20108	Vách ngăn gỗ ghép khít + khung xương	m2	388.674
VKT.20109	Vách bằng tấm thạch cao + khung xương	m2	550.808

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20110	Vách tôn kim loại sườn sắt hộp	m2	321.701
HD.30028	Làm trần vôi rom	m2	357.673
HD.30029	Làm trần ván ép 5mm chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi	m2	480.554
HD.30030	Làm trần gỗ dán	m2	273.609
HD.30031	Làm trần Lambris gỗ, dày 1cm	m2	619.136
HD.30032	Làm tường Lambris gỗ, dày 1cm	m2	420.371
HD.30033	Làm mặt sàn gỗ ván dày 2cm	m2	492.887
HD.30034	Làm trần ván ép 5mm bọc simili, mút 5cm, nẹp phân ô bằng gỗ	m2	1.064.975
HD.30035	Làm vách kính khung sắt	m2	1.291.811
HD.30036	Làm vách kính khung gỗ	m2	626.209
	Công tác ốp, lát gỗ		
VKT.20111	Ốp tường gỗ hương	m2	1.300.000
VKT.20112	Ốp tường dổi, pơ mu	m2	950.000
VKT.20113	Ốp tường dầu, chò chỉ, de, sao, cam xe, sú, gụ, nẹp, huỳnh	m2	800.000
VKT.20114	Ốp tường gỗ xoan	m2	700.000
VKT.20115	Sàn nhà gỗ công nghiệp	m2	330.000
VKT.20116	Sàn nhà gỗ lim	m2	1.700.000
VKT.20117	Ván ốp cầu thang gỗ công nghiệp	m2	480.000
VKT.20118	Mặt bậc cầu thang gỗ lim	m2	2.800.000
VKT.20119	Mặt bậc cầu thang gỗ dổi	m2	2.300.000
VKT.20120	Mặt bậc cầu thang gỗ dầu, chò chỉ	m2	1.700.000
HD.30037	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ lim KT 20x100mm	m2	143.402
	Công tác dán trang trí		
VKT.20121	Dán foocmica vào kết cấu dạng tấm	m2	201.660
VKT.20122	Dán giấy trang trí vào tường gỗ ván	m2	167.585
VKT.20123	Dán giấy trang trí vào tường trát vữa	m2	191.843
VKT.20124	Dán giấy trang trí vào trần gỗ	m2	175.344
VKT.20125	Dán giấy trang trí vào trần trát vữa	m2	199.602
	Tường bao (bao gồm cả trát + vôi ve)		
VKT.20126	- xây gạch papanh 150	m2	473.449
HD.30038	Tường rào 220, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng	m	1.761.333
HD.30039	Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn	m	1.312.000

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	mảnh chai, cả móng		
HD.30040	Móng tường rào 220	m	777.333
HD.30041	Móng tường rào 110	m	369.000
HD.30042	Thân tường rào 220, gạch đặc cao 2m (không móng, có quét vôi)	m	1.254.000
HD.30043	Thân tường rào 110, gạch đặc cao 2m (không móng, có quét vôi)	m	911.000
	Sân và lối đi		
VKT.20129	- sân xi măng	m ²	163.394
	Bể các loại		
VKT.20131	- Bể chứa có thể tích $\leq 5\text{m}^3$ không nắp tường 110 - bể nổi	m ³	880.732
VKT.20132	- Bể chứa có thể tích $\leq 5\text{m}^3$ có nắp tường 110 - bể chìm	m ³	2.984.491
VKT.20133	- Bể chứa có thể tích $\leq 5\text{m}^3$ không nắp tường 220 - bể nổi	m ³	1.319.287
VKT.20134	- Bể chứa có thể tích $\leq 5\text{m}^3$ có nắp tường 220 - bể chìm	m ³	3.381.063
VKT.20135	- Bể chứa có thể tích $\leq 9\text{m}^3$ tường 220 - bể chìm	m ³	3.194.434
VKT.20136	- Bể chứa có thể tích $\leq 15\text{m}^3$ tường 220 - bể chìm	m ³	2.876.017
	Mái nhà		
VKT.20137	- Lợp mái fibrôximăng sườn gỗ, vì kèo gỗ	m ²	299.573
VKT.20138	- Lợp mái Fibrôximăng sườn gỗ, không kèo	m ²	251.669
VKT.20139	- Lợp mái Fibrôximăng sườn tre, vì kèo gỗ	m ²	270.329
VKT.20140	- Lợp mái Fibrôximăng sườn tre, không kèo	m ²	134.099
VKT.20141	- Lợp mái Fibrôximăng sườn sắt	m ²	316.942
VKT.20142	- Lợp mái tôn sườn gỗ, vì kèo gỗ	m ²	328.432
VKT.20143	- Lợp mái tôn sườn gỗ, không kèo	m ²	267.567
VKT.20144	- Lợp mái tôn sườn tre, vì kèo gỗ	m ²	323.755
VKT.20145	- Lợp mái tôn sườn tre, không kèo	m ²	254.410
VKT.20146	- Lợp mái tôn sườn sắt, kèo sắt	m ²	507.361
VKT.20147	- Lợp mái tôn sườn sắt, không kèo	m ²	379.477
VKT.20148	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn gỗ, vì kèo gỗ	m ²	263.051
VKT.20149	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn gỗ, không kèo	m ²	238.880
VKT.20150	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn tre, vì kèo gỗ	m ²	258.375
VKT.20151	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn tre, không kèo	m ²	213.439

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20152	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn sắt, kèo sắt	m2	664.483
VKT.20153	- Lợp mái bằng tấm nhựa sườn sắt, không kèo	m2	338.506
VKT.20154	- Lợp tôn mạ nhôm kẽm sườn sắt, kèo sắt	m2	636.033
VKT.20155	- Lợp tôn mạ nhôm kẽm sườn sắt, không kèo	m2	379.477
HD.30044	Lợp mái Fibro xi măng, sườn tre, vì kèo tre	m2	164.099
HD.30045	Lợp mái Fibro xi măng mái, tường thu hồi, sườn gỗ	m2	191.034
HD.30046	Lợp mái ngói 22v/m2, sườn gỗ, vì kèo gỗ	m2	577.478
HD.30047	Lợp mái ngói 22v/m2, sườn gỗ, không vì kèo	m2	523.233
HD.30048	Lợp mái ngói 22v/m2, sườn tre, vì kèo tre	m2	501.495
HD.30049	Lợp mái ngói 22v/m2, cao ≤4m	m2	457.560
HD.30050	Lợp mái che tường bằng fibrô xi măng	m2	80.803
HD.30051	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài bất kỳ	m2	214.934
HD.30052	Lợp mái che tường bằng tôn lạnh, chiều dài bất kỳ	m2	359.125
HD.30053	Lợp mái che tường bằng tấm nhựa	m2	109.405
HD.30054	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài ≤2m	m2	232.068
HD.30055	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo+sườn thép	m2	664.028
HD.30056	Lợp mái tôn lạnh, sườn thép	m2	488.333
HD.30057	Lát gạch lá nem chống nóng mái	m2	451.000
HD.30058	Lát tấm BT 30x30 chống nóng	m2	361.000
HD.30059	Lợp mái tôn, tường thu hồi, sườn gỗ	m2	283.168
HD.30060	Lợp mái tôn, tường thu hồi, sườn thép	m2	360.841
	Trụ cầu thang cao tới 0,85m bằng gỗ tiết diện 200x200		
VKT.20156	Gỗ nhóm V	cái	1.800.000
VKT.20157	Gỗ nhóm IV	cái	2.200.000
VKT.20158	Gỗ nhóm III	cái	2.400.000
VKT.20159	Gỗ nhóm II	cái	2.800.000
	Lan can gỗ (tay vịn thẳng, con tiện)		
VKT.20160	Gỗ nhóm V	md	800.000
VKT.20161	Gỗ nhóm IV	md	950.000
VKT.20162	Gỗ nhóm III	md	1.150.000
VKT.20163	Gỗ nhóm II	md	1.700.000
	Lan can gỗ (tay cong, con tiện)		

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20164	Gỗ nhóm V	md	1.200.000
VKT.20165	Gỗ nhóm IV	md	1.425.000
VKT.20166	Gỗ nhóm III	md	1.725.000
VKT.20167	Gỗ nhóm II	md	2.550.000
	Tay vịn bằng gỗ (tay thẳng)		
VKT.20168	Gỗ nhóm IV	md	320.000
VKT.20169	Gỗ nhóm III	md	380.000
VKT.20170	Gỗ nhóm II	md	557.000
	Tay vịn bằng gỗ (tay cong)		
VKT.20171	Gỗ nhóm IV	md	480.000
VKT.20172	Gỗ nhóm III	md	570.000
VKT.20173	Gỗ nhóm II	md	735.000
	Cửa, cấu kiện gỗ		
VKT.20174	Song gỗ cửa sổ, gỗ nhóm 4	md	115.755
VKT.20175	Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8ly có phần kính dưới 30% tổng diện tích cánh, gỗ lim	m2	3.900.000
VKT.20176	Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8ly có phần kính dưới 30% tổng diện tích cánh, gỗ dổi	m2	2.500.000
VKT.20177	Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8ly có phần kính dưới 30% tổng diện tích cánh, gỗ dầu, chò chỉ	m2	1.500.000
VKT.20178	Cửa panô kính mài 8ly có phần kính $\geq$ 30% tổng diện tích cánh, gỗ lim	m2	3.600.000
VKT.20179	Cửa panô kính mài 8ly có phần kính $\geq$ 30% tổng diện tích cánh, gỗ dổi	m2	2.500.000
VKT.20180	Cửa panô kính mài 8ly có phần kính $\geq$ 30% tổng diện tích cánh, gỗ gỗ dầu, chò chỉ	m2	1.400.000
VKT.20181	Cửa sổ kính mài 8 ly, gỗ lim	m2	3.600.000
VKT.20182	Cửa sổ kính mài 8 ly, gỗ dổi	m2	2.500.000
VKT.20183	Cửa sổ kính mài 8 ly, gỗ dầu, chò chỉ	m2	1.400.000
VKT.20184	Khuôn cửa đơn, gỗ lim	md	620.000
VKT.20185	Khuôn cửa đơn, gỗ dổi	md	580.000
VKT.20186	Khuôn cửa đơn, gỗ dầu, chò chỉ	md	520.000
VKT.20187	Khuôn cửa kép, gỗ lim Nam Phi	md	890.000
VKT.20188	Khuôn cửa kép, gỗ dổi	md	800.000
VKT.20189	Khuôn cửa kép, gỗ dầu, chò chỉ	md	750.000

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20190	Nẹp khuôn cửa gỗ lim Nam Phi, KT 40x15	md	60.000
VKT.20191	Nẹp khuôn cửa gỗ nhóm 4-5, KT 40x15	md	50.000
VKT.20192	Cửa ván ghép, gỗ tạp	m2	500.000
VKT.20193	Cửa xếp nhựa	m2	370.000
VKT.20194	Cửa nhựa	m2	850.000
VKT.20195	Cửa nhựa lõi thép	m2	1.500.000
VKT.20196	Vách nhựa lõi thép	m2	1.400.000
VKT.20197	Cửa kính cường lực dày 10mm	m2	750.000
VKT.20198	Kính an toàn dày 6,38 mm	m2	530.000
VKT.20199	Vách khung nhôm kính	m2	850.000
VKT.20200	Cửa đi khung nhôm kính	m2	950.000
VKT.20201	Cửa đi Panô nhôm kính	m2	1.000.000
VKT.20202	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	950.000
VKT.20203	Cửa sổ khung nhôm kính sơn tĩnh điện	m2	1.050.000
VKT.20204	Cửa cuốn nhôm chạy điện (bao gồm mô tơ + điều khiển)	m2	2.350.000
VKT.20205	Cửa cuốn inox chạy cốt	m2	2.200.000
VKT.20206	Cửa cuốn nhôm chạy cốt	m2	1.429.000
VKT.20207	Cửa cuốn thép sơn dày 0,6mm chạy cốt	m2	1.200.000
	Cửa sắt, lan can		
VKT.20208	Cửa sắt xếp không áo tôn	m2	790.000
VKT.20209	Cửa sắt xếp có áo tôn	m2	720.000
VKT.20210	Cửa xếp INOX không áo INOX	m2	1.400.000
VKT.20211	Cửa xếp INOX có áo INOX	m2	1.800.000
VKT.20212	Cửa, cổng inox 201	kg	120.000
VKT.20213	Cửa, cổng inox 304	kg	145.000
VKT.20214	Cửa hoa sắt lập là thoáng (sắt dẹt)	kg	40.000
VKT.20215	Cửa sắt, lan can sắt	kg	45.000
VKT.20216	Lan can inox	kg	145.000
VKT.20217	Lan can kính (bao gồm cả lắp đặt và phụ kiện)	md	900.000
VKT.20218	Trụ cái cầu thang bằng inox	cái	1.700.000
VKT.20219	Cầu kiện bằng sắt thép	kg	40.000
VKT.20220	Hàng rào thép gai	m2	138.875
VKT.20221	Lưới B40 không khung thép	m2	103.000
VKT.20222	Lưới B40 có khung thép (thép hình 13kg, thép tròn 0,7kg)	m2	962.163

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20223	Xây tường bằng gạch hoa thoáng	m ²	250.000
VKT.20224	Cọc tre kê bờ ao	m	12.884
VKT.20225	Đóng cọc tre gia cố nền	m	13.210
VKT.20226	Bờ rào róc cao 2,0m	m	60.000
HD.30061	Gắn mảnh chai vào tường	m	25.000
HD.30062	Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm	m ²	550.000
HD.30063	Đường điện đi nổi (trong ống nhựa) = 3% giá trị công trình	%	3
HD.30064	Đường điện đi chìm tường (trong ống nhựa) = 5% giá trị công trình	%	5
HD.30065	Đường ống cấp nước = 2% giá trị công trình	%	2
	Ống các loại		
VKT.20227	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=300 mm	m	455.953
VKT.20228	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=400 mm	m	741.720
VKT.20229	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=600mm	m	973.494
VKT.20230	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=800mm	m	2.246.051
VKT.20231	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=1000mm	m	2.645.219
VKT.20232	Lắp đặt ống nhựa nổi bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=21 mm	m	30.531
VKT.20233	Lắp đặt ống nhựa nổi bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=27 mm	m	33.655
VKT.20234	Lắp đặt ống nhựa nổi bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=34 mm	m	36.884
VKT.20235	Lắp đặt ống nhựa nổi bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=42 mm	m	52.988
VKT.20236	Lắp đặt ống nhựa nổi bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=48 mm	m	58.404
VKT.20237	Lắp đặt ống nhựa nổi bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=60 mm	m	80.578

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20238	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=75 mm	m	106.216
VKT.20239	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=90 mm	m	143.634
VKT.20240	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=110 mm	m	205.022
VKT.20241	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=125 mm	m	235.940
VKT.20242	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=140 mm	m	312.660
VKT.20243	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=160 mm	m	374.880
VKT.20244	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=180 mm	m	470.172
VKT.20245	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=200 mm	m	562.921
VKT.20246	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=225 mm	m	689.560
VKT.20247	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=250 mm	m	880.831
VKT.20248	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=280 mm	m	1.031.531
VKT.20249	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=315 mm	m	1.263.854
VKT.20250	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=350 mm	m	1.657.096
VKT.20251	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=400 mm	m	2.073.104
VKT.20252	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống	m	2.595.185

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	D=450 mm		
VKT.20253	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống D=500 mm	m	3.159.435
VKT.20254	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 15mm)	m	79.720
VKT.20255	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 20mm)	m	92.656
VKT.20256	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 25mm)	m	122.407
VKT.20257	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 32mm)	m	149.028
VKT.20258	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 40mm)	m	175.379
VKT.20259	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 50mm)	m	216.358
VKT.20260	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 67mm)	m	265.876
VKT.20261	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 76mm)	m	365.439
VKT.20262	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m (đường kính 100mm)	m	464.296
VKT.20263	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 20mm	m	48.598
VKT.20264	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 25mm	m	73.503
VKT.20265	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 32mm	m	91.179
VKT.20266	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 50mm	m	164.149
VKT.20267	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 63mm	m	249.653
VKT.20268	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 75mm	m	340.775

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20269	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 90mm	m	487.909
VKT.20270	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 110mm	m	764.579
VKT.20271	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 125mm	m	975.534
VKT.20272	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 140mm	m	1.225.073
VKT.20273	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 160mm	m	1.661.654
VKT.20274	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 180mm	m	2.471.968
VKT.20275	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 200mm	m	3.098.568
VKT.20276	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 20mm	m	24.843
VKT.20277	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 25mm	m	28.849
VKT.20278	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 32mm	m	39.441
VKT.20279	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 50mm	m	60.296
VKT.20280	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 63mm	m	86.575
VKT.20281	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 75mm	m	115.341
VKT.20282	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 90mm	m	157.027
VKT.20283	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 110mm	m	229.188
VKT.20284	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 125mm	m	280.936
VKT.20285	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 140mm	m	343.879
VKT.20286	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 160mm	m	441.403
VKT.20287	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 180mm	m	552.910
VKT.20288	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 200mm	m	681.666
	Hoa trang trí		
VKT.20289	Phào cổ trần bằng thạch cao	md	65.000

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
VKT.20290	Mâm trần thạch cao D60 cm	cái	80.000
VKT.20291	Mâm trần thạch cao D80 cm	cái	95.000
VKT.20292	Mâm trần thạch cao D90 cm	cái	105.000
VKT.20293	Mâm trần thạch cao D100 cm	cái	115.000
	Thiết bị WC		
VKT.20294	Xí bột (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	2.415.297
VKT.20295	Xí xôm (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1.038.076
VKT.20296	Chậu tiểu nam (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1.128.174
VKT.20297	Chậu tiểu nữ (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1.630.152
	Tháo dỡ, lắp đặt vị trí mới		
VKT.20298	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	66.023
VKT.20299	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	285.919
VKT.20300	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	178.699
VKT.20301	Tháo dỡ điều hòa	cái	198.068
VKT.20302	Tháo dỡ đồng hồ nước	cái	164.885
VKT.20303	Tháo dỡ giá treo	cái	46.462
VKT.20304	Tháo dỡ gương soi	cái	32.166
VKT.20305	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	32.166
VKT.20306	Tháo dỡ kết cấu gỗ	m3	623.916
VKT.20307	Tháo dỡ các kết cấu thép, cột thép	tấn	5.959.414
VKT.20308	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gồ	tấn	7.520.251
VKT.20309	Tháo dỡ các kết cấu thép, xà, dầm, giằng	tấn	9.045.727
VKT.20310	Tháo dỡ quạt ốp tường	cái	53.610
VKT.20311	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	53.610
VKT.20312	Tháo dỡ quạt trần	cái	71.480
VKT.20313	Tháo dỡ quạt treo tường	cái	53.610
VKT.20314	Tháo dỡ téc nước < 2m3 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1.093.185
VKT.20315	Tháo dỡ tường, vách gỗ	m2	58.195
VKT.20316	Lắp đặt quạt trần (không bao gồm vật tư)	cái	74.409
VKT.20317	Lắp đặt quạt treo tường (không bao gồm vật tư)	cái	55.563
VKT.20318	Lắp đặt quạt ốp trần (không bao gồm vật tư)	cái	145.889
VKT.20319	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	54.977
VKT.20320	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (Định mức vật liệu chưa bao gồm ống các loại và	máy	527.872

Mã hiệu	Vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	dây điện)		
VKT.20321	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	178.699
VKT.20322	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	214.439
VKT.20323	Lắp đặt thuyền tắm có hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	536.098
VKT.20324	Lắp đặt chậu xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	536.098
VKT.20325	Lắp đặt chậu xí xồm (không bao gồm vật tư)	bộ	536.098
VKT.20326	Lắp đặt chậu tiểu nam (không bao gồm vật tư)	bộ	536.098
VKT.20327	Lắp đặt chậu tiểu nữ (không bao gồm vật tư)	bộ	536.098
VKT.20328	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	71.480
VKT.20329	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	60.758
VKT.20330	Lắp đặt vòi rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	71.480
VKT.20331	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	781.082
VKT.20332	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	46.852
VKT.20333	Lắp đặt kệ kính (không bao gồm vật tư)	cái	46.852
VKT.20334	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	32.361
VKT.20335	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	32.361
VKT.20336	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư)	cái	46.462
HD.30066	Tháo dỡ bệ xí, thủ công	cái	44.788
HD.30067	Tháo dỡ chậu tiểu, thủ công	cái	44.788
HD.30068	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái	300.000
HD.30069	Tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt điện thoại bàn	cái	150.000

Ghi chú:

- Đơn giá để hoàn thành một đơn vị công tác: San lấp mặt bằng, xây, bê tông, bê tông cốt thép; làm mái; bể nước...; Công tác hoàn thiện: Láng nền, granito, lát nền, ốp, trát, làm trần các loại, sàn gỗ, lắp trụ cầu thang, lan can, tay vịn các loại, cửa gỗ (chưa bao gồm: khóa và chốt cửa, clemon); cửa và cổng các loại bằng sắt và hợp kim, hàng rào; đường ống cấp và thoát nước; thiết bị vệ sinh; thiết bị điện và một số đơn giá tháo dỡ ...

- Đơn giá các khối lượng xây lắp tính đến giá trị xây lắp sau thuế và là đơn giá thành phần của công việc xây dựng mới.